**CÁC KĨ NĂNG ĐỊA LÍ**

**CHỦ ĐỀ: HƯỚNG DẪN HỌC SINH KĨ NĂNG NHẬN BIẾT CÁC LOẠI BIỂU ĐỒ, CÁCH LỰA CHỌN, NHẬN XÉT BẢNG SỐ LIỆU, BIỂU ĐỒ.**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. BẢNG SỐ LIỆU:**

**1. Kĩ năng phân tích bảng số liệu thống kê**

- Trong học tập và thi THPTQG thường có câu hỏi yêu cầu phân tích số liệu, bởi dựa vào bảng số liệu để tìm thông tin địa lí là một trong những kĩ năng quan trọng trong học tập và nghiên cứu Địa lí. Loại câu hỏi yêu cầu phân tích số liệu thống kê cho phép đánh giá được mức độ am hiểu, vận dụng kiến thức của người học vào các trường hợp cụ thể, đánh giá được kĩ năng chọn lọc, xác định kiến thức địa lí.

- Đọc bảng số liệu về bản chất là phân tích, so sánh các số liệu theo hàng ngang và cột dọc, rút ra các nhận xét cần thiết. Khi phân tích một bảng số liệu, cần theo các bước sau:

+ Nắm được mục đích làm việc với bảng số liệu đó chính là yêu cầu của câu hỏi, bài tập.

+ Đọc tên bảng, các tiêu đề của bảng, đơn vị tính, hiểu rõ các tiêu chí cần nhận xét (ví dụ: để nhận xét về tình hình sản xuất một loại cây trồng, người ta thường quan tâm đến diện tích, sản lượng, cơ cấu, năng suất; để nhận xét về đô thị, thường quan tâm đến chức năng, quy mô, phân cấp, sự phân bố,...).

+ So sánh các số liệu theo cột dọc và hàng ngang với một trình tự hợp lí. Chú ý so sánh các mốc thời gian đầu và cuối của bảng, các mốc thời gian liền kề nhau theo thứ tự, các mốc có tính đột biến. Đối với các lãnh thổ, cần lưu ý so sánh các lãnh thổ lớn với nhau, nhỏ với nhau, lớn với nhỏ và ngược lại...

+ Rút ra nhận xét theo yêu cầu của câu hỏi và giải thích (khi câu hỏi yêu cầu). Trong một số trường hợp cần thiết, cần phải tính toán bảng số liệu trước khi nhận xét. Chẳng hạn, với một bảng số liệu tuyệt đối, nhưng đề bài lại yêu cầu nhận xét về cơ cấu thì cần phải tính toán trước khi nhận xét (mặc dù bài có thể không yêu cầu tính toán).

- Để tránh bị sót ý khi phân tích số liệu, cần lưu ý một số điểm sau:

+ Đọc kĩ câu hỏi, làm rõ yêu cầu và phạm vi cần phân tích, nhận xét, phát hiện những yêu cầu chủ đạo để tập trung làm rõ. Nếu không xác định được yêu cầu chủ đạo, dễ bị lạc đề.

+ Tái hiện các kiến thức cơ bản đã học có liên quan đến yêu cầu của câu hỏi và đến các số liệu đã cho để xác định các tiêu chí phù hợp với yêu cầu của bảng số liệu, phác thảo dàn ý trình bày.

- Việc phân tích và nhận xét bảng số liệu, thông thường được tiến hành như sau:

+ Phát hiện các mối liên hệ giữa số liệu theo cột dọc và hàng ngang, chú ý đến các giá trị nổi bật như giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, giá trị trung bình, những điểm đột biến (tăng, giảm đột ngột). Chú ý so sánh, đối chiếu cả giá trị tuyệt đối lẫn tương đối.

+ Chú ý phân tích khái quát trước, sau đó mới đi sâu vào các thành phần (hoặc yếu tố) cụ thể.

+ Khi nhận xét nên theo trình tự từ khái quát đến cụ thể, từ chung đến riêng, từ cao xuống thấp... bám sát các yêu cầu của câu hỏi. Mỗi nhận xét cần có dẫn chứng cụ thể để tăng sức thuyết phục.

**2. Luyện tập:**

***Bài tập 1.*** *Cho bảng* số liệu:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp năng lượng của thế giới, thời kì 1960 – 2010 ( đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **1960** | **1970** | **1980** | **1990** | **2003** | **2010** |
| Than | 100 | 113 | 145 | 130 | 204 | 241 |
| Dầu mỏ | 100 | 222 | 291 | 317 | 371 | 522 |
| Điện | 100 | 215 | 358 | 514 | 645 | 971 |

Nhận xét về tốc độ tăng trưởng sản lượng các sản phẩm trên.

*\*. Nhận xét*

- Từ 1960 – 2010 sản lượng than, dầu mỏ, điện của thế giới nhìn chung đều có xu hướng tăng.

- Tuy nhiên tốc độ tăng của các sản phẩm không đều:

+ Than có tốc độ tăng chậm nhất và không ổn định ( dẫn chứng)

+ Dầu mỏ có tốc độ tăng khá nhanh và tăng liên tục ( dẫn chứng)

+ Điện có tốc độ tăng nhanh nhất và tăng liên tục ( dẫn chứng).

**Bài tập 2.** Cho bảng số liệu

***Sản lượng lúa gạo sản xuất và xuất khẩu của thế giới phân theo các quốc gia năm 2010*** (đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản lượng | Thế giới | Trung Quốc | Ấn Độ | Việt Nam | Thái Lan | Hoa Kì |
| Sản xuất | 704,4 | 197,3 | 151 | 39,1 | 30 | 11,1 |
| Xuất khẩu | 30,4 | 1 | 2 | 6 | 8,2 | 3,8 |

*(Nguồn: FAO)*

Nhận xét về cơ cấu sản lượng lúa gạo sản xuất và xuất khẩu của thế giới phân theo các quốc gia năm 2010?

***\* Nhận xét***

- Đây là các quốc gia sản xuất và xuất khẩu gạo chủ yếu, hầu hết thuộc khu vực châu Á gió mùa (dẫn chứng)

- Sản lượng gạo xuất khẩu của thế giới, của mỗi quốc gia chiếm tỉ lệ nhỏ so với sản lượng lúa gạo sản xuất (dẫn chứng)

- Hoa Kì thuộc Bắc Mĩ, có sản lượng lúa gạo sản xuất nhỏ (dẫn chứng), nhưng có sản lượng lúa gạo xuất khẩu khá lớn (dẫn chứng)

***Bài tập 3*.** Cho bảng số liệu:

10 nước khai thác dầu mỏ lớn nhất thế giới:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nước** | **Sản lượng ( nghìn thùng)** |
| Irac | 2,4 |
| Venezuela | 2,5 |
| Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất.. | 3,0 |
| Mêhico | 3,2 |
| Vanada | 3,4 |
| Trung quốc | 4,0 |
| Iran | 4,2 |
| Hoa kỳ | 8,5 |
| Liên bang nga | 10,1 |
| Ả rập Xê út | 10,8 |
| **Tổng sản lượng** | **52,1** |

( Nguồn E I A, 2010)

Nhận xét và giải thích sản lượng khai thác dầu của 10 nước dựa vào biểu đồ đã vẽ.

***\*Nhận xét:***

+ sản lượng khai thác khác nhau.

+ có thể chia thành 3 nhóm : thấp ( I rắc, Vê nê zu ê la), khá cao ( trung quốc, I ran), rất cao (nga, ả râp xê ut).

**II. BIỂU ĐỒ**

**1.** **Các loại biểu đồ:**

**a. Phân loại theo hình dáng:**

- Cột

- Đường

- Tròn

- Miền

- Kết hợp (cột và đường).

- Ô vuông.

- 2 nửa hình tròn.

**b. Phân loại theo chức năng:**

***- Dạng biểu đồ cơ cấu:*** tròn, cột chồng, miền, ô vuông, 2 nửa hình tròn. Trong đó phổ biến nhất là dạng biểu đồ tròn, miền.

+ *Tròn:* vẽ khi thể hiện từ 3 năm trở xuống (thể hiện được quy mô).

*+ Miền:* vẽ khi thể hiện từ 4 năm trở lên.

***- Biểu đồ thể hiện sự tăng trưởng, động thái phát triển:*** đường, cột, kết hợp. Trong đó đường là thể hiện rõ rệt nhất sự phát triển, tốc độ tăng trưởng, chỉ số phát triển. Biểu đồ cột chủ yếu thể hiện quy mô, sản lượng, khối lượng của một số đại lượng diễn biến theo thời kì, theo không gian.

***- Biểu đồ thể hiện mối quan hệ: kết hợp.***

**2. Lựa chọn biểu đồ thích hợp:**

**a. Căn cứ vào yêu cầu đề:**

- ***Chọn biểu đồ đường biểu diễn:*** khi thường có các lời dẫn như *tăng trưởng, biến động, phát triển từ năm...đến năm...*

***- Chọn biểu đồ cột:***  thường có các từ gợi mở như *khối lượng, sản lượng, diện tích* trong năm..., *từ năm ...đến năm...*

***- Lựa chọn biểu đồ cơ cấu*** : thường có các từ gợi mở như *cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu.*

**b. Căn cứ vào bảng số liệu:**

**- *Chọn biểu đồ đường:*** khi bảng số liệu cho là dãy số liệu tương đối hoặc tuyệt đối, phát triển theo 1 chuỗi thời gian.

***- Chọn biểu đồ cột:*** khi có 1 dãy số liệu tuyệt đối về quy mô, khối lượng của một hay nhiều đối tượng biến thiên theo 1 số thời điểm, thời kì hay theo không gian.

***- Chọn biểu đồ kết hợp:*** khi có hai đối tượng khác nhau và 2 đơn vị khác nhau.

***- Biểu đồ chỉ số phát triển (thường là biểu đồ đường):*** khi có 3 đại lượng và 3 đơn vị khác nhau, diễn biến theo thời gian. Ba đại lượng khác nhau thì quy về 1 đại lượng (đơn vị%) và chọn biểu đồ đường biểu diễn.

- ***Chọn biểu đồ cơ cấu:*** trong bảng số liệu phải bao gồm các thành phần hợp thành giá trị tổng số.

*+ Tròn:* khi có từ3 năm trở xuống.

+ *Miền:* khi có từ 4 năm trở lên.

**3. Kĩ năng nhận xét (phân tích) biểu đồ**

- Trong SGK Địa lí THPT hiện nay sử dụng nhiều loại biểu đồ khác nhau, như: hình cột (đứng, ngang, chồng), hình tròn, đường, miền... Mỗi loại biểu đồ đều có chức năng thể hiện đối tượng, nhưng do đặc tính riêng của mình nên mỗi loại biểu đồ có khả năng tốt hơn cho việc thể hiện một đặc điểm nào đó của đối tượng. Ví dụ, biểu đồ đường thường thể hiện rõ quá trình vận động, phát triển của sự vật; biểu đồ hình tròn có ưu thế về thể hiện các đặc điểm cấu trúc; biểu đồ hình cột có nhiều lợi thế trong biểu hiện số lượng...

- Việc sử dụng biểu đồ trong học và ôn tập Địa lí có thể được diễn ra theo nhiều hình thức khác nhau, như: phân tích biểu đồ, rút ra các nhận xét cần thiết; so sánh các biểu đồ cùng loại với nhau, rút ra các nhận xét; từ biểu đồ chuyển thành bảng số liệu thống kê; từ bảng số liệu thống kê vẽ biểu đồ và rút ra nhận xét...

- Khi phân tích biểu đồ, cần đi theo các bước sau:

+ Nắm được mục đích việc làm (đó chính là yêu cầu của câu hỏi);

+ Đọc ghi chú xem biểu đồ thể hiện cái gì, đại lượng thể hiện, lãnh thổ hoặc địa điểm biểu hiện, thời gian biểu hiện...

+ Xem biểu đồ hình gì, trị số của các đại lượng được tính bằng gì, đơn vị khoảng cách trên biểu đồ,...

+ Tiến hành các phép tính, so sánh, đối chiếu...

+ Dựa vào các đơn vị đo đã được ghi trên biểu đồ, tiến hành đo tính các đại lượng; đối chiếu, so sánh chúng với nhau; rút ra những nhận xét, kết luận cần thiết.

**VD: Nhận xét biểu đồ đường, cột:**

- Chung (khái quát): + Thời gian.

+ Đối tượng địa lí.

+ Xu hướng.

- Chi tiết (cụ thể):

+ Nhận xét khái quát từng thành phần, chú ý các giá trị trung bình, các giá trị thấp nhất và cao nhất, các giá trị đột biến.

+ Không bỏ xót các dữ liệu, số liệu. Tìm ra mối quan hệ hay tính quy luật nào đó để phục vụ cho nhận xét, giải thích.

+ Cần có dẫn chứng cho mỗi nhận xét.

+ Trong quá trình phân tích luôn đối chiếu, so sánh giữa giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối.

=> **Chú ý:**

**-** Đọc kĩ yêu cầu của đề để xác định phạm vi cần nhận xét, thường có hai yêu cầu:

+ Dạng 1. Yêu cầu nhận xét chung.

+ Dạng 2. Yêu cầu nhận xét cụ thể.

- Đối với dẫn chứng cho nhận xét:

+ Đối với tốc độ tăng trưởng thì lấy tốc độ tăng trưởng của năm cuối trừ tốc độ tăng trưởng của năm đầu tiên.

+ Đối với biểu đồ đường giá trị tuyệt đối và biểu đồ cột giá trị tuyệt đối thì tính ra số lần để làm dẫn chứng (lấy số liệu của năm cuối / số liệu năm đầu). Khi chia thành từng giai đoạn nhỏ thì không được chia thành số lần.

**4. Luyện tập:**

***Bài tập 1.*** *Cho bảng* số liệu:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp năng lượng của thế giới, thời kì 1960 – 2010 ( đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **1960** | **1970** | **1980** | **1990** | **2003** | **2010** |
| Than | 100 | 113 | 145 | 130 | 204 | 241 |
| Dầu mỏ | 100 | 222 | 291 | 317 | 371 | 522 |
| Điện | 100 | 215 | 358 | 514 | 645 | 971 |

Chọn biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng các sản phẩm trên.

**Bài tập 2.** Cho bảng số liệu

***Sản lượng lúa gạo sản xuất và xuất khẩu của thế giới phân theo các quốc gia năm 2010*** (đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản lượng | Thế giới | Trung Quốc | Ấn Độ | Việt Nam | Thái Lan | Hoa Kì |
| Sản xuất | 704,4 | 197,3 | 151 | 39,1 | 30 | 11,1 |
| Xuất khẩu | 30,4 | 1 | 2 | 6 | 8,2 | 3,8 |

*(Nguồn: FAO)*

Chọn biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sản lượng lúa gạo sản xuất và xuất khẩu của thế giới phân theo các quốc gia năm 2010?

***Bài tập 3*.** Cho bảng số liệu:

10 nước khai thác dầu mỏ lớn nhất thế giới:

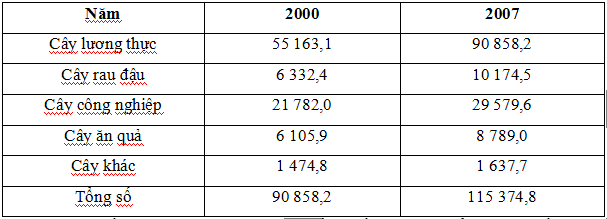
|  |  |
| --- | --- |
| **Nước** | **Sản lượng ( nghìn thùng)** |
| Irac | 2,4 |
| Venezuela | 2,5 |
| Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất.. | 3,0 |
| Mêhico | 3,2 |
| Vanada | 3,4 |
| Trung quốc | 4,0 |
| Iran | 4,2 |
| Hoa kỳ | 8,5 |
| Liên bang nga | 10,1 |
| Ả rập Xê út | 10,8 |
| **Tổng sản lượng** | **52,1** |

( Nguồn E I A, 2010)

Chọn biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sản lượng khai thác dầu mỏ của 10 quốc gia có sản lượng lớn nhất thế giới.

***Bài tập 4.*** Cho bảng: "Giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây nước ta năm 2000 và 2007" dưới đây:

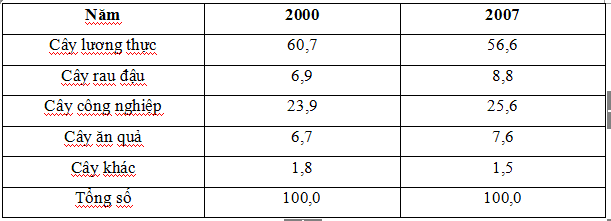
(Đơn vị: Tỉ đồng)



Dựa vào bảng số liệu trên em hãy phân tích về cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây nước ta qua hai năm 2000 và 2007?

**Bước 1. Xử lý số liệu**

*Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt phân theo nhóm cây nước ta năm 2000 và 2007.*



**2. Nhận xét:**

* Trong cơ cấu ngành trồng trọt, tỷ trọng của ngành trồng trọt cây lương thực luôn chiếm cao nhất là 56,6% năm 2007 vì nước ta có dân số đông, việc phát triển cây lương thực để đảm bảo an ninh lương thực. Ngoài ra các điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, nguồn nước,...) điều kiện kinh tế - xã hội (lao động đông, có kinh nghiệm thâm canh cây lúa nước,...)
* Cây công nghiệp có tỉ trọng đứng thứ hai là 25,6% năm 2007. Nguyên nhân do đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp đã tạo ra nhiều sản phẩm làm nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến.
* Tiếp theo là đến cây rau đậu, cây ăn quả và cây khác. Tuy nhiên tỉ trọng của các loại cây này còn nhỏ (chiếm 17.9% trong tổng số giá trị sản xuất trồng trọt)
* Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trồng trọt.
* Cơ cấu ngành trồng trọt có sự chuyển biến rõ rệt
* Các cây có tỉ trọng tăng: Cây rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả. Trong đó tăng nhanh nhất là cây rau đậu (tăng 1,9% do nhu cầu của thị trường)
* Cây lương thực và cây khác có tỉ trọng giảm, trong đó cây lương thực giảm nhanh nhất (giảm 4,2%), cây khác (giảm 0,3%)
* Giải thích:
* Ngành trồng trọt có xu hướng đa dạng hóa cây trồng
* Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các loại cây là khác nhau.

**B. MỘT SỐ CÂU HỎI TRÁC NGHIỆM**

**Câu 1:** Bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM ( NGHÌN CON)

| **Năm** | **Trâu** | **Bò** | **Dê, cừu** | **Lợn** | **Gia cầm (Triệu con)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1990** | 2.854,1 | 3.116,9 | 372,3 | 12.260,5 | 107,4 |
| **1995** | 2.962,8 | 3.638,9 | 550,5 | 16.306,4 | 142,1 |
| **2000** | 2.897,2 | 4.127,9 | 543,9 | 20.193,8 | 196,1 |
| **2005** | 2.922,2 | 5.540,7 | 1.314,1 | 27.435,0 | 219,9 |
| **2010** | 2.877,0 | 5.808,3 | 1.288,4 | 27.373,3 | 300,5 |
| **2014** | 2.521,4 | 5.234,3 | 1.668,9 | 26.761,4 | 327,7 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)*

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên

**A.** Đàn gia súc, gia cầm tăng liên tục.

**B.** Đàn trâu có tốc độ tăng trưởng thấp nhất và không ổn định

**C.** Đàn gia cầm tăng chậm hơn đàn lợn

**D.** Đàn bò tăng chậm hơn đàn trâu.

**Câu 2:** Bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trâu** | **Bò** | **Dê, cừu** | **Lợn** | **Gia cầm (Triệu con)** |
| 1990 | 2.854,1 | 3.116,9 | 372,3 | 12.260,5 | 107,4 |
| 1995 | 2.962,8 | 3.638,9 | 550,5 | 16.306,4 | 142,1 |
| 2000 | 2.897,2 | 4.127,9 | 543,9 | 20.193,8 | 196,1 |
| 2005 | 2.922,2 | 5.540,7 | 1.314,1 | 27.435,0 | 219,9 |
| 2010 | 2.877,0 | 5.808,3 | 1.288,4 | 27.373,3 | 300,5 |
| 2014 | 2.521,4 | 5.234,3 | 1.668,9 | 26.761,4 | 327,7 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)*

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên

**A.** Đàn lợn tăng nhanh nhất và tăng liên tục.

**B.** Đàn Dê, Cừu tăng nhanh nhất và tăng liên tục.

**C.** Đàn Gia cầm tăng nhanh nhất và tăng liên tục.

**D.** Đàn Lợn tăng nhanh hơn đàn Gia cầm.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trâu** | **Bò** | **Dê, cừu** | **Lợn** | **Gia cầm (Triệu con)** |
| 1990 | 2.854,1 | 3.116,9 | 372,3 | 12.260,5 | 107,4 |
| 1995 | 2.962,8 | 3.638,9 | 550,5 | 16.306,4 | 142,1 |
| 2000 | 2.897,2 | 4.127,9 | 543,9 | 20.193,8 | 196,1 |
| 2005 | 2.922,2 | 5.540,7 | 1.314,1 | 27.435,0 | 219,9 |
| 2010 | 2.877,0 | 5.808,3 | 1.288,4 | 27.373,3 | 300,5 |
| 2014 | 2.521,4 | 5.234,3 | 1.668,9 | 26.761,4 | 327,7 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)*

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên

**A.** Đàn dê, cừu tăng liên tục.

**B.** Đàn Trâu có tốc độ tăng trưởng thấp nhất và không ổn định

**C.** Đàn Gia cầm tăng chậm hơn đàn Lợn

**D.** Năm 2014 đàn Trâu, Bò, Lợn đều giảm so với năm 2010.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu

SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Trâu | Bò | Dê, cừu | Lợn | Gia cầm (Triệu con) |
| 1990 | 2.854,1 | 3.116,9 | 372,3 | 12.260,5 | 107,4 |
| 1995 | 2.962,8 | 3.638,9 | 550,5 | 16.306,4 | 142,1 |
| 2000 | 2.897,2 | 4.127,9 | 543,9 | 20.193,8 | 196,1 |
| 2005 | 2.922,2 | 5.540,7 | 1.314,1 | 27.435,0 | 219,9 |
| 2010 | 2.877,0 | 5.808,3 | 1.288,4 | 27.373,3 | 300,5 |
| 2014 | 2.521,4 | 5.234,3 | 1.668,9 | 26.761,4 | 327,7 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng đàn gia súc, gia cầm của nước ta qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột **B.** Đường **C.** Tròn **D.** Kết hợp.

**Câu 5:** Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA ( NGHÌN HA)

| **Năm** | **Tổng** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1990 | 6.042,8 | 2.073,6 | 1.215,7 | 2.753,5 |
| 1995 | 6.765,6 | 2.421,3 | 1.742,4 | 2.601,9 |
| 2000 | 7.666,3 | 3.013,2 | 2.292,8 | 2.360,3 |
| 2005 | 7.329,2 | 2.942,1 | 2.349,3 | 2.037,8 |
| 2010 | 7.489,4 | 3.085,9 | 2.436,0 | 1.967,5 |
| 2014 | 7.816,2 | 3.116,5 | 2.734,1 | 1.965,6 |

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

**A.** Tổng diện tích lúa và diện tích lúa các mùa vụ tăng liên tục.

**B.** Diện tích lúa đông xuân tăng nhanh nhất.

**C.** Diện tích lúa hè thu tăng nhanh hơn diện tích lúa đông xuân.

**D.** Diện tích lúa mùa tăng nhanh hơn tổng diện tích lúa.

**Câu 6:** Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA ( NGHÌN HA)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 1990 | 6.042,8 | 2.073,6 | 1.215,7 | 2.753,5 |
| 1995 | 6.765,6 | 2.421,3 | 1.742,4 | 2.601,9 |
| 2000 | 7.666,3 | 3.013,2 | 2.292,8 | 2.360,3 |
| 2005 | 7.329,2 | 2.942,1 | 2.349,3 | 2.037,8 |
| 2010 | 7.489,4 | 3.085,9 | 2.436,0 | 1.967,5 |
| 2014 | 7.816,2 | 3.116,5 | 2.734,1 | 1.965,6 |

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ của nước ta qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Miền. **C.** Đường. **D.** Kết hợp cột đường.

**Câu 7:** Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA ( NGHÌN HA)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 1990 | 6.042,8 | 2.073,6 | 1.215,7 | 2.753,5 |
| 1995 | 6.765,6 | 2.421,3 | 1.742,4 | 2.601,9 |
| 2000 | 7.666,3 | 3.013,2 | 2.292,8 | 2.360,3 |
| 2005 | 7.329,2 | 2.942,1 | 2.349,3 | 2.037,8 |
| 2010 | 7.489,4 | 3.085,9 | 2.436,0 | 1.967,5 |
| 2014 | 7.816,2 | 3.116,5 | 2.734,1 | 1.965,6 |

Để thể hiện tổng diện tích lúa và diện tích lúa các mùa vụ của nước ta qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột ghép. **B.** Kết hợp cột – đường **C.** Cột chồng. **D.** Cột đơn gộp nhóm.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA ( NGHÌN HA)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 1990 | 6.042,8 | 2.073,6 | 1.215,7 | 2.753,5 |
| 1995 | 6.765,6 | 2.421,3 | 1.742,4 | 2.601,9 |
| 2000 | 7.666,3 | 3.013,2 | 2.292,8 | 2.360,3 |
| 2005 | 7.329,2 | 2.942,1 | 2.349,3 | 2.037,8 |
| 2010 | 7.489,4 | 3.085,9 | 2.436,0 | 1.967,5 |
| 2014 | 7.816,2 | 3.116,5 | 2.734,1 | 1.965,6 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích lúa các mùa vụ của nước ta qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Kết hợp cột – đường. **C.** Cột chồng. **D.** Cột ghép.

**Câu 9:** Bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA ( NGHÌN HA)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 1990 | 6.042,8 | 2.073,6 | 1.215,7 | 2.753,5 |
| 1995 | 6.765,6 | 2.421,3 | 1.742,4 | 2.601,9 |
| 2000 | 7.666,3 | 3.013,2 | 2.292,8 | 2.360,3 |
| 2005 | 7.329,2 | 2.942,1 | 2.349,3 | 2.037,8 |
| 2010 | 7.489,4 | 3.085,9 | 2.436,0 | 1.967,5 |
| 2014 | 7.816,2 | 3.116,5 | 2.734,1 | 1.965,6 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)*

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

**A.** Diện tích lúa đông xuân tăng chậm hơn diện tích lúa hè thu.

**B.** Diện tích lúa đông xuân tăng liên tục.

**C.** Tổng diện tích lúa có sự biến động.

**D.** Tổng diện tích lúa và diện tích lúa các mùa vụ tăng liên tục.

**Câu 10:** Bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA ( NGHÌN HA)

| **Năm** | **Tổng** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1990 | 6.042,8 | 2.073,6 | 1.215,7 | 2.753,5 |
| 1995 | 6.765,6 | 2.421,3 | 1.742,4 | 2.601,9 |
| 2000 | 7.666,3 | 3.013,2 | 2.292,8 | 2.360,3 |
| 2005 | 7.329,2 | 2.942,1 | 2.349,3 | 2.037,8 |
| 2010 | 7.489,4 | 3.085,9 | 2.436,0 | 1.967,5 |
| 2014 | 7.816,2 | 3.116,5 | 2.734,1 | 1.965,6 |

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu diện tích lúa của nước ta?

**A.** Từ năm 2000 đến năm 2014 diện tích lúa đông xuân luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

**B.** Qua các năm diện tích lúa vụ hè thu luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

**C.** Qua các năm diện tích lúa vụ mùa luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

**D.** Từ năm 2000 – 2014 diện tích lúa vụ mùa luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

**Câu 11:** Bảng số liệu

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA ( NGHÌN HA)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 1990 | 6.042,8 | 2.073,6 | 1.215,7 | 2.753,5 |
| 1995 | 6.765,6 | 2.421,3 | 1.742,4 | 2.601,9 |
| 2000 | 7.666,3 | 3.013,2 | 2.292,8 | 2.360,3 |
| 2005 | 7.329,2 | 2.942,1 | 2.349,3 | 2.037,8 |
| 2010 | 7.489,4 | 3.085,9 | 2.436,0 | 1.967,5 |
| 2014 | 7.816,2 | 3.116,5 | 2.734,1 | 1.965,6 |

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa của nước ta?

**A.** Diện tích lúa đông xuân có xu hướng giảm tỉ trọng.

**B.** Diện tích lúa đông xuân có xu hướng tăng tỉ trọng.

**C.** Tỉ trọng diện tích lúa mùa giảm.

**D.** Tỉ trọng diện tích lúa hè thu giảm.

**Câu 12:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM ( ĐƠN VỊ: TẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khai thác** | | **Nuôi trồng** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| **Cả nước** | 1.987.934,0 | 2.920.366,0 | 1.478.870 | 3.412.799 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | 144.973,0 | 231.587,0 | 234.327 | 542.167 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** | 843.017,0 | 1.201.482,0 | 1.002.730 | 2.403.331 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** ở Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng thủy sản khai thác thấp hơn nuôi trồng.

**C.** Tổng sản lượng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn nuôi trồng.

**Câu 13:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ QUA CÁC NĂM ( ĐƠN VỊ: TẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khai thác** | | **Nuôi trồng** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| **Cả nước** | 1.987.934,0 | 2.920.366,0 | 1.478.870 | 3.412.799 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | 144.973,0 | 231.587,0 | 234.327 | 542.167 |
| **Đông Nam Bộ** | 232.628,0 | 298.934,0 | 78.481 | 118.105 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2005 và năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Ở Đông Nam Bộ, sản lượng thủy sản khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

**C.** sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Đông Nam Bộ tăng chậm hơn so với Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Sản lượng thủy sản khai thác ở Đông Nam Bộ tăng nhanh hơn so với cả nước.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ QUA CÁC NĂM

( ĐƠN VỊ: TẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khai thác** | | **Nuôi trồng** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| **Cả nước** | 1.987.934,0 | 2.920.366,0 | 1.478.870 | 3.412.799 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | 144.973,0 | 231.587,0 | 234.327 | 542.167 |
| **Đông Nam Bộ** | 232.628,0 | 298.934,0 | 78.481 | 118.105 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2005 và năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Ở Đông Nam Bộ, sản lượng thủy sản khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

**C.** Đông Nam Bộ sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn so với Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở Đông Nam Bộ tăng chậm hơn so với cả nước.

**Câu 15:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM ( ĐƠN VỊ: TẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khai thác** | | **Nuôi trồng** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| **Cả nước** | 1.987.934,0 | 2.920.366,0 | 1.478.870 | 3.412.799 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | 144.973,0 | 231.587,0 | 234.327 | 542.167 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** | 843.017,0 | 1.201.482,0 | 1.002.730 | 2.403.331 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng thủy sản khai thác thấp hơn nuôi trồng.

**C.** Sản lượng thủy sản khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**Câu 16:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

( ĐƠN VỊ: TẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khai thác** | | **Nuôi trồng** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| **Cả nước** | 1.987.934,0 | 2.920.366,0 | 1.478.870 | 3.412.799 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | 144.973,0 | 231.587,0 | 234.327 | 542.167 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** | 843.017,0 | 1.201.482,0 | 1.002.730 | 2.403.331 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Sản lượng thủy sản khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Tổng sản lượng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn nuôi trồng.

**Câu 17:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ QUA CÁC NĂM

( ĐƠN VỊ: TẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khai thác** | | **Nuôi trồng** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| **Cả nước** | 1.987.934,0 | 2.920.366,0 | 1.478.870 | 3.412.799 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | 144.973,0 | 231.587,0 | 234.327 | 542.167 |
| **Đông Nam Bộ** | 232.628,0 | 298.934,0 | 78.481 | 118.105 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2005 và năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Đông Nam Bộ luôn cao hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Sản lượng thủy sản khai thác ở Đông Nam Bộ tăng chậm hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng Ở Đông Nam Bộ tăng nhanh hơn cả nước.

**D.** Ở Đồng bằng sông Hồng, sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

( ĐƠN VỊ: TẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khai thác** | | **Nuôi trồng** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| **Cả nước** | 1.987.934,0 | 2.920.366,0 | 1.478.870 | 3.412.799 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | 144.973,0 | 231.587,0 | 234.327 | 542.167 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** | 843.017,0 | 1.201.482,0 | 1.002.730 | 2.403.331 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** So với cả nước Đồng bằng sông Hồng có sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn.

**C.** So với cả nước Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn.

**D.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ QUA CÁC NĂM

( ĐƠN VỊ: TẤN)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khai thác** | | **Nuôi trồng** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| **Cả nước** | 1.987.934,0 | 2.920.366,0 | 1.478.870 | 3.412.799 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | 144.973,0 | 231.587,0 | 234.327 | 542.167 |
| **Đông Nam Bộ** | 232.628,0 | 298.934,0 | 78.481 | 118.105 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ năm 2005 và năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Đông Nam Bộ luôn cao hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

**B.** Sản lượng thủy sản khai thác ở Đông Nam Bộ tăng nhanh hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

**C.** sản lượng thủy sản nuôi trồng Ở Đông Nam Bộ chậm hơn cả nước.

**D.** Ở Đồng bằng sông Hồng, sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**Câu 20:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2010** | **2012** | **2014** |
| **Tổng số** | 34.093,0 | 44.078,0 | 44.835,0 | 42.083,0 | 41.086,0 |
| **Nhà nước** | 32.944,0 | 43.025,0 | 43.500,0 | 40.512,0 | 39.763,0 |
| **Ngoài Nhà nước** | 639,0 | 620,0 | 577,0 | 674,0 | 496,0 |
| **Đầu tư nước ngoài** | 510,0 | 433,0 | 758,0 | 897,0 | 827,0 |

Để thể hiện sản lượng than của nước ta phân theo thành phần kinh tế qua các năm, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột ghép. **B.** Cột chồng. **C.** Kết hợp cột – đường **D.** Cột đơn gộp nhóm.

**Câu 21:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2010** | **2012** | **2014** |
| **Tổng số** | 34.093,0 | 44.078,0 | 44.835,0 | 42.083,0 | 41.086,0 |
| **Nhà nước** | 32.944,0 | 43.025,0 | 43.500,0 | 40.512,0 | 39.763,0 |
| **Ngoài Nhà nước** | 639,0 | 620,0 | 577,0 | 674,0 | 496,0 |
| **Đầu tư nước ngoài** | 510,0 | 433,0 | 758,0 | 897,0 | 827,0 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than của nước ta phân theo thành phần kinh tế qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột ghép. **B.** Đường **C.** Kết hợp cột – đường **D.** Cột chồng

**Câu 22:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2010** | **2012** | **2014** |
| **Tổng số** | 34.093,0 | 44.078,0 | 44.835,0 | 42.083,0 | 41.086,0 |
| **Nhà nước** | 32.944,0 | 43.025,0 | 43.500,0 | 40.512,0 | 39.763,0 |
| **Ngoài Nhà nước** | 639,0 | 620,0 | 577,0 | 674,0 | 496,0 |
| **Đầu tư nước ngoài** | 510,0 | 433,0 | 758,0 | 897,0 | 827,0 |

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng than của nước ta phân theo thành phần kinh tế qua các năm biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Kết hợp cột đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 23:** Bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THAN CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2010** | **2012** | **2014** |
| **Tổng số** | 34.093,0 | 44.078,0 | 44.835,0 | 42.083,0 | 41.086,0 |
| **Nhà nước** | 32.944,0 | 43.025,0 | 43.500,0 | 40.512,0 | 39.763,0 |
| **Ngoài Nhà nước** | 639,0 | 620,0 | 577,0 | 674,0 | 496,0 |
| **Đầu tư nước ngoài** | 510,0 | 433,0 | 758,0 | 897,0 | 827,0 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam 2016)*

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

**A.** Sản lượng than khai thác của nước ta chủ yếu từ khu vực Nhà nước.

**B.** Sản lượng than của cả nước và các thành phần kinh tế tăng liên tục.

**C.** Sản lượng than của khu vực đầu tư nước ngoài không ổn định.

**D.** Sản lượng than của khu vực Ngoài Nhà nước không ổn định.

**Câu 24:** Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM CỦA HÀ NỘI, HUẾ, TP HỒ CHÍ MINH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | Lượng mưa (mm) | Lượng bốc hơi (mm) | Cân bằng ẩm (mm) |
| **Hà Nội** | 1676 | 989 | +687 |
| **Huế** | 2868 | 1000 | +1868 |
| **TPHCM** | 1931 | 1686 | +245 |

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên?

**A.** Lượng mưa giữa các địa điểm khác nhau.

**B.** Lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của Huế là cao nhất.

**C.** Lượng mưa và cân bằng ẩm ở Huế là cao nhất.

**D.** Lượng mưa và lượng bốc hơi của Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh.

**Câu 25:** Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI VÀ CÂN BẰNG ẨM

CỦA HÀ NỘI, HUẾ, TP HỒ CHÍ MINH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | Lượng mưa (mm) | Lượng bốc hơi (mm) | Cân bằng ẩm (mm) |
| **Hà Nội** | 1676 | 989 | +687 |
| **Huế** | 2868 | 1000 | +1868 |
| **TPHCM** | 1931 | 1686 | +245 |

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên?

**A.** Lượng mưa và lượng bốc hơi ở Hà Nội cao hơn Huế.

**B.** Lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của Huế là cao nhất.

**C.** Lượng mưa và cân bằng ẩm của Huế là cao nhất.

**D.** Lượng mưa và cân bằng ẩm của Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh

**Câu 26:** Cho bảng số liệu

DOANH THU TỪ DU LỊCH VÀ SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO CƠ SỞ PHỤC VỤ NĂM 2005 VÀ NĂM 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở** | **Doanh thu ( tỷ đồng)** | | **Số khách ( nghìn lượt người)** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| Cơ sở lưu trú | 9.932,1 | 39.047,5 | 26.905,1 | 100.441,5 |
| Cơ sở lữ hành | 4.761,2 | 27.799,4 | 5.433,9 | 11.305,9 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về doanh thu và số khách du lịch của nước ta năm 2005 và năm 2014?

**A.** Doanh thu tăng, số khách giảm ở cơ sở lưu trú.

**B.** Doanh thu và số khách tăng ở cơ sở lữ hành.

**C.** Doanh thu ở cơ sở lữ hành luôn cao hơn cơ sở lưu trú.

**D.** Số khách ở cơ sở lữ hành tăng nhanh hơn cơ sở lưu trú.

**Câu 27:** Cho bảng số liệu

DOANH THU TỪ DU LỊCH VÀ SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO CƠ SỞ PHỤC VỤ NĂM 2005 VÀ NĂM 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở** | **Doanh thu ( tỷ đồng)** | | **Số khách ( nghìn lượt người)** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| Cơ sở lưu trú | 9.932,1 | 39.047,5 | 26.905,1 | 100.441,5 |
| Cơ sở lữ hành | 4.761,2 | 27.799,4 | 5.433,9 | 11.305,9 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về doanh thu và số khách du lịch của nước ta năm 2005 và năm 2014?

**A.** Doanh thu và số khách tăng ở cơ sở lưu trú.

**B.** Số khách ở cơ sở lữ hành tăng nhanh hơn cơ sở lưu trú.

**C.** Doanh thu ở cơ sở lữ hành luôn thấp hơn cơ sở lưu trú.

**D.** Doanh thu và số khách tăng ở cơ sở lữ hành.

**Câu 28:** Cho bảng số liệu:

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA DO CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ

( ĐƠN VỊ: NGHÌN LƯỢT KHÁCH)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2005 | 2010 | 2012 | 2014 |
| Tổng số | 10.330,0 | 26.905,1 | 66.535,2 | 79.680,0 | 100.441,5 |
| Khách trong nước | 7.674,0 | 21.578,5 | 57.897,3 | 70.085,4 | 90.571,6 |
| Khách quốc tế | 2.656,0 | 5.326,6 | 8.637,9 | 9.594,6 | 9.869,9 |

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu khách du lịch nước ta do các cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ tròn. **B.** Biểu đồ miền. **C.** Biểu đồ đường. **D.** Biểu đồ cột.

**Câu 29:** Cho bảng số liệu:

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA DO CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ

( ĐV: NGHÌN LƯỢT KHÁCH)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Tổng số | 10.330,0 | 26.905,1 | 66.535,2 | 79.680,0 | 100.441,5 |
| Khách trong nước | 7.674,0 | 21.578,5 | 57.897,3 | 70.085,4 | 90.571,6 |
| Khách quốc tế | 2.656,0 | 5.326,6 | 8.637,9 | 9.594,6 | 9.869,9 |

Để thể hiện số khách du lịch nước ta do các cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ kết hợp. **B.** Biểu đồ cột. **C.** Biểu đồ đường. **D.** Biểu đồ miền.

**Câu 30:** Cho bảng số liệu:

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA DO CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ

( ĐV: NGHÌN LƯỢT KHÁCH)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2000 | 2005 | 2010 | 2012 | 2014 |
| Tổng số | 10.330,0 | 26.905,1 | 66.535,2 | 79.680,0 | 100.441,5 |
| Khách trong nước | 7.674,0 | 21.578,5 | 57.897,3 | 70.085,4 | 90.571,6 |
| Khách quốc tế | 2.656,0 | 5.326,6 | 8.637,9 | 9.594,6 | 9.869,9 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng số khách du lịch nước ta do các cơ sở lưu trú phục vụ giai đoạn 2000 - 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ kết hợp. **B.** Biểu đồ miền. **C.** Biểu đồ đường. **D.** Biểu đồ cột.

**Câu 31:** Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI HÀ NỘI VÀ TP HỒ CHÍ MINH ( °C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
| Hà Nội | 16,4 | 17,0 | 20,2 | 23,7 | 27,3 | 28,8 | 28,9 | 28,2 | 27,2 | 24,6 | 21,4 | 18,2 | 23,5 |
| TPHCM | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 | 27,1 |

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về chế độ nhiệt của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh?

**A.** Biên độ nhiệt năm của Hà Nội nhỏ hơn TP.Hồ Chí Minh

**B.** Nền nhiệt của TP.Hồ Chí Minh cao hơn Hà Nội.

**C.** TP. Hồ Chí Minh không có mùa đông lạnh.

**D.** TP. Hồ Chí Minh có đỉnh nhiệt vào tháng IV.

**Câu 32:** Cho bảng số liệu

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI HÀ NỘI VÀ TP HỒ CHÍ MINH ( °C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
| Hà Nội | 16,4 | 17,0 | 20,2 | 23,7 | 27,3 | 28,8 | 28,9 | 28,2 | 27,2 | 24,6 | 21,4 | 18,2 | 23,5 |
| TPHCM | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 | 27,1 |

Nhận xét nào sau đây đúng về chế độ nhiệt của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh?

**A.** Biên độ nhiệt năm của Hà Nội nhỏ hơn TP.Hồ Chí Minh

**B.** Nền nhiệt của TP.Hồ Chí Minh cao hơn Hà Nội.

**C.** Hà Nội và TP Hồ Chí Minh tháng nhiệt độ cao nhất vào tháng 8.

**D.** TP. Hồ Chí Minh có ba tháng nhiệt độ trung bình dưới 200C.

**Câu 33:** Cho bảng số liệu

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI HÀ NỘI VÀ HUẾ ( mm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
| Hà Nội | 18,6 | 26,2 | 43,8 | 90,1 | 188,5 | 230,9 | 288,2 | 318,0 | 265,4 | 130,7 | 43,4 | 23,4 | 1676 |
| Huế | 161,3 | 62,6 | 47,1 | 51,6 | 82,1 | 116,7 | 95,3 | 104,0 | 473,4 | 795,6 | 580,6 | 277,4 | 2868 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về chế độ mưa của Hà Nội và Huế?

**A.** Lượng mưa ở Huế nhỏ hơn Hà Nội.

**B.** Thời gian mùa mưa ở Hà Nội và Huế không trùng nhau.

**C.** Tháng mưa cực đại ở Huế vào tháng 8.

**D.** Mùa mưa ở Huế và Hà Nội từ tháng 9 đến tháng 12.

**Câu 34:** Cho bảng số liệu

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI HÀ NỘI VÀ HUẾ ( mm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Năm |
| Hà Nội | 18,6 | 26,2 | 43,8 | 90,1 | 188,5 | 230,9 | 288,2 | 318,0 | 265,4 | 130,7 | 43,4 | 23,4 | 1676 |
| Huế | 161,3 | 62,6 | 47,1 | 51,6 | 82,1 | 116,7 | 95,3 | 104,0 | 473,4 | 795,6 | 580,6 | 277,4 | 2868 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về chế độ mưa của Hà Nội và Huế

**A.** Lượng mưa ở Huế lớn hơn Hà Nội.

**B.** Tháng mưa cực đại ở Hà Nội vào tháng 8.

**C.** Tháng mưa cực đại ở Huế vào tháng 10.

**D.** Mùa mưa ở Huế và Hà Nội từ tháng 9 đến tháng 12.

**Câu 35:** Cho bảng số liệu

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA VIỆT NAM PHÂN THEO CƠ SỞ PHỤC VỤ

( NGHÌN LƯỢT KHÁCH)

| **Năm** | **2005** | **2010** | **2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ sở lưu trú | 26.905,1 | 66.535,2 | 100.441,5 |
| - Khách trong nước  - Khách quốc tế | 21.578,5 | 57.897,3 | 90.571,6 |
| 5.326,6 | 8.637,9 | 9.869,9 |
| Cơ sở lữ hành | 5.433,9 | 8.234,2 | 11.305,9 |
| - Khách trong nước  - Khách quốc tế | 3.287,0 | 5.415,0 | 8.552,8 |
| 1.776,3 | 2.385,8 | 2.323,5 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về số khách du lịch của các cơ sở phục vụ du lịch ở nước ta năm giai đoạn 2005 - 2014?

**A.** Số khách của cơ sở lưu trú luôn nhỏ hơn ở cơ sở lữ hành.

**B.** Ở cơ sở lưu trú khách trong nước tăng chậm hơn khách quốc tế.

**C.** Khách trong nước ở cơ sở lữ hành tăng chậm hơn cơ sở lưu trú.

**D.** Khách quốc tế ở cơ sở lưu trú tăng nhanh hơn ở cơ sở lữ hành.

**Câu 36:** Cho bảng số liệu

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA VIỆT NAM PHÂN THEO CƠ SỞ PHỤC VỤ

( NGHÌN LƯỢT KHÁCH)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2010 | 2014 |
| Cơ sở lưu trú | 26.905,1 | 66.535,2 | 100.441,5 |
| - Khách trong nước  - Khách quốc tế | 21.578,5 | 57.897,3 | 90.571,6 |
| 5.326,6 | 8.637,9 | 9.869,9 |
| Cơ sở lữ hành | 5.433,9 | 8.234,2 | 11.305,9 |
| - Khách trong nước  - Khách quốc tế | 3.287,0 | 5.415,0 | 8.552,8 |
| 1.776,3 | 2.385,8 | 2.323,5 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về số khách du lịch của các cơ sở phục vụ du lịch ở nước ta năm giai đoạn 2005 - 2014?

**A.** Ở cơ sở lưu trú số khách trong nước luôn cao hơn khách quốc tế.

**B.** Ở cơ sở lưu trú khách trong nước tăng nhanh hơn khách quốc tế.

**C.** Khách trong nước ở cơ sở lữ hành tăng nhanh hơn cơ sở lưu trú.

**D.** Khách quốc tế ở cơ sở lưu trú tăng nhanh hơn ở cơ sở lữ hành.

**Câu 37:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013 ( ĐƠN VỊ: NGHÌN HA)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2009** | **2010** | **2013** |
| Cây cao su | 412,0 | 482,7 | 677,7 | 748,7 | 958,8 |
| Cây chè | 87,7 | 122,5 | 127,1 | 129,9 | 129,8 |
| Cây cà phê | 561,9 | 497,4 | 538,5 | 554,8 | 637,0 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2000 - 2013, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ kết hợp. **B.** Biểu đồ miền. **C.** Biểu đồ đường. **D.** Biểu đồ cột.

**Câu 38:** Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC, ĐB SÔNG HỒNG, TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ NĂM 2005 VÀ 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Sản lượng ( nghìn tấn)** | | **Bình quân lương thực ( kg/ người)** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| Cả nước | 26.142,5 | 50.178,5 | 363,1 | 553,1 |
| ĐB sông Hồng | 5.462,5 | 7.175,2 | 319,8 | 346,5 |
| TDMN Bắc Bộ | 2.003,3 | 5.232,1 | 210,4 | 448,4 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sản lượng và bình quân lương thực theo đầu người của cả nước, đb sông Hồng và Trung du miền núi Bắc Bộ?

**A.** Sản lượng lương thực của cả nước và 2 vùng tăng.

**B.** Ở đb sông Hồng sản lượng lương thực tăng nhanh hơn bình quân lương thực.

**C.** Bình quân lương thực của TDMN Bắc Bộ tăng nhanh hơn đb sông Hồng.

**D.** Sản lượng lương thực của đb sông Hồng tăng nhanh hơn cả nước.

**Câu 39:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013 ( ĐƠN VỊ: NGHÌN HA)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2009** | **2010** | **2013** |
| Cây cao su | 412,0 | 482,7 | 677,7 | 748,7 | 958,8 |
| Cây chè | 87,7 | 122,5 | 127,1 | 129,9 | 129,8 |
| Cây cà phê | 561,9 | 497,4 | 538,5 | 554,8 | 637,0 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2000 - 2013, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ đường. **B.** Biểu đồ cột. **C.** Biểu đồ miền. **D.** Biểu đồ kết hợp.

**Câu 40:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2012 (TỈ ĐỒNG)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Trồng rừng** | **Khai thác và**  **chế biến lâm sản** | **Dịch vụ lâm nghiệp** |
| 2000 | 7673,9 | 1131,5 | 6235,4 | 307,0 |
| 2005 | 9496,2 | 1403,5 | 7550,3 | 542,4 |
| 2010 | 18714,7 | 27711,1 | 14948,0 | 1055,6 |
| 2012 | 26800,4 | 2764,7 | 22611,1 | 1424,6 |

Để thể hiện giá trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta giai đoạn 2000 – 2012, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ đường. **B.** Biểu đồ tròn. **C.** Biểu đồ miền. **D.** Biểu đồ cột chồng

**Câu 41:** Cho biểu đồ sau

|  |
| --- |
|  |

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu số khách du lịch đến nước ta và doanh thu từ du lịch giai đoạn 2000 - 2014.

**B.** Sự chuyển dịch cơ cấu khách du lịch đến nước ta giai đoạn 2000 - 2014.

**C.** Tốc độ tăng trưởng khách du lịch và doanh thu từ du lịch của nước ta giai đoạn 2000 - 2014.

**D.** Số khách du lịch và doanh thu từ du lịch nước ta giai đoạn 2000 - 2014.

**Câu 42:** Cho biểu đồ:

SỐ KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000-2014

|  |
| --- |
|  |

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình phát triển ngành du lịch của nước ta giai đoạn 2000 - 2014?

**A.** Khách trong nước tăng nhanh hơn khách quốc tế.

**B.** Khách du lịch và doanh thu từ du lịch tăng liên tục.

**C.** Doanh thu tăng nhanh hơn khách trong nước và quốc tế.

**D.** Khách trong nước tăng chậm hơn doanh thu.

**Câu 43:** Cho biểu đồ:

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2014

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Năm 2010 | Năm 2014 |
|  | |

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2014?

**A.** Tỉ trọng ngành dịch vụ và nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng.

**B.** Tỉ trọng ngành dịch vụ và thuế sản phẩm tăng.

**C.** Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp – xây dựng và nông nghiệp tăng.

**D.** Tỉ trọng ngành dịch vụ cao nhất và tăng.

**Câu 44:** Cho biểu đồ

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Năm 2010 | Năm 2014 |
|  | |

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Tổng thu nhập GDP của nước ta phân theo ngành năm 2010 và năm 2014.

**B.** Quy mô và cơ cấu GDP của nước ta phân theo ngành năm 2010 và năm 2014.

**C.** Sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2014.

**D.** Tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta phân theo ngành giai đoạn 2010 - 2014 .

**Câu 45:** Cho biểu đồ:

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2014

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Năm 2010 | Năm 2014 |
|  | |

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2014?

**A.** Tỉ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp tăng.

**B.** Tỉ trọng ngành nông nghiệp và thuế sản phẩm giảm.

**C.** Tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng cao nhất và tăng.

**D.** Tỉ trọng ngành dịch vụ cao nhất và tăng.

**Câu 46:** Cho biểu đồ:

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2014

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Năm 2010 | Năm 2014 |
|  | |

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2014?

**A.** Tỉ trọng ngành dịch vụ và nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm.

**B.** Tỉ trọng ngành dịch vụ và thuế sản phẩm tăng.

**C.** Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp – xây dựng tăng.

**D.** Tỉ trọng ngành dịch vụ cao nhất và tăng.

**Câu 47:** Cho biểu đồ



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng và sản lượng thủy sản khai thác của nước ta giai đoạn 1990 - 2014.

**B.** Quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 1990 - 2014.

**C.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 1990 - 2014.

**D.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng và giá trị sản xuất thủy sản khai thác của nước ta giai đoạn 1990 - 2014.

**Câu 48:** Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2014

|  |
| --- |
|  |

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 1990 đến năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng, sản lượng thủy sản khai thác giảm.

**B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác giảm liên tục.

**C.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác.

**D.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**Câu 49:** Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2014

|  |
| --- |
|  |

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình phát triển ngành thủy sản của nước ta từ năm 1990 đến năm 2014?

**A.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng, sản lượng thủy sản khai thác giảm.

**B.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn nhỏ thấp hơn sản lượng thủy sản khai thác.

**C.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn sản lượng thủy sản khai thác.

**D.** Sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**Câu 50:** Cho biểu đồ

SỐ KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU DU LỊCH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2014



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình phát triển ngành du lịch của nước ta giai đoạn 2000 - 2014?

**A.** Khách trong nước tăng nhanh hơn khách quốc tế.

**B.** Khách trong nước tăng chậm hơn khách quốc tế.

**C.** Doanh thu tăng chậm hơn khách trong nước và quốc tế.

**D.** Khách trong nước tăng nhanh hơn doanh thu.

**Câu 51:** Cho biểu đồ

|  |
| --- |
|  |

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu số khách du lịch đến nước ta và doanh thu từ du lịch giai đoạn 2000 - 2014.

**B.** Tình hình phát triển ngành du lịch nước ta giai đoạn 2000 - 2014.

**C.** Sự chuyển dịch cơ cấu khách du lịch đến nước ta giai đoạn 2000 - 2014.

**D.** Tốc độ tăng trưởng khách du lịch và doanh thu từ du lịch của nước ta giai đoạn 2000 - 2014.

**Câu 52:** Cho biểu đồ

|  |
| --- |
|  |

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Sự chuyển dịch cơ cấu GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế giai đoạn 1995 - 2014.

**B.** Quy mô và cơ cấu GDP của nước ta phân theo ngành giai đoạn 1995 - 2014.

**C.** Tổng giá trị GDP của nước phân theo ngành kinh tế ta giai đoạn 2010 - 2014.

**D.** Tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta phân theo ngành giai đoạn 2010 - 2014 .

**Câu 53:** Cho biểu đồ:

CƠ CẤU GDP CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 199 5 - 2014

|  |
| --- |
|  |

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu GDP của nước ta từ năm 2005 đến năm 2014?

**A.** Tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng tăng liên tục.

**B.** Tỉ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm.

**C.** Tỉ trọng ngành dịch vụ giảm liên tục.

**D.** Tỉ trọng thuế sản phẩm tăng nhanh.

**Câu 54:** Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2014

|  |
| --- |
|  |

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng về diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?

**A.** Diện tích lúa tăng nhanh hơn sản lượng lúa.

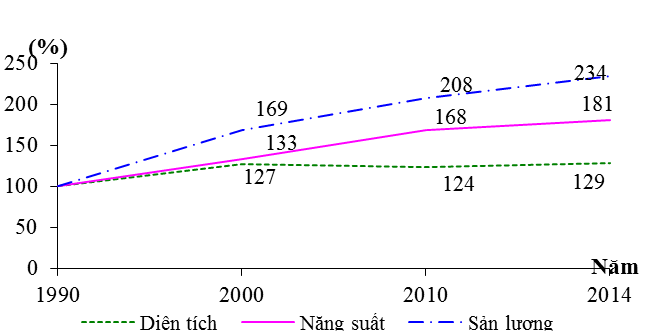
**B.** Diện tích, năng suất, sản lượng lúa tăng liên tục.

**C.** Sản lượng lúa tăng liên tục và tăng nhanh nhất.

**D.** Năng suất lúa tăng liên tục và tăng nhanh nhất.

**Câu 55:** Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2014



Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?

**A.** Diện tích lúa tăng chậm hơn sản lượng lúa.

**B.** Diện tích, năng suất, sản lượng lúa tăng liên tục.

**C.** Sản lượng lúa tăng liên tục và tăng nhanh nhất.

**D.** Năng suất lúa tăng nhanh hơn diện tích lúa.

**Câu 56:** Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN TRÂU, BÒ, LỢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2014

|  |
| --- |
|  |

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng về tốc độ tăng trưởng đàn trâu, bò, lợn của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?

**A.** Đàn bò tăng nhanh hơn đàn lợn. **B.** Đàn trâu, bò, lợn tăng liên tục.

**C.** Đàn lợn tăng liên tục và tăng nhanh nhất. **D.** Đàn bò tăng liên tục và tăng nhanh nhất.

**Câu 57:** Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN TRÂU, BÒ, LỢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2014

|  |
| --- |
|  |

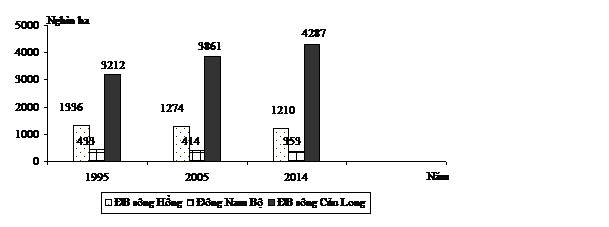
Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tốc độ tăng trưởng đàn trâu, bò, lợn của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?

**A.** Đàn bò tăng chậm hơn đàn lợn. **B.** Đàn trâu, bò, lợn có tốc độ tăng trưởng khác nhau.

**C.** Đàn lợn tăng liên tục và tăng nhanh nhất. **D.** Đàn bò tăng liên tục và tăng nhanh nhất

**Câu 58:** Cho biểu đồ:

DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA



Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự biến động diện tích cây lương thực có hạt của một số vùng ở nước ta giai đoạn 1995 – 2014?

**A.** Diện tích cây lương thực của ĐB sông Hồng luôn lớn hơn Đông Nam Bộ.

**B.** Diện tích cây lương thực của ĐB sông Hồng giảm chậm hơn Đông Nam Bộ.

**C.** ĐB sông Cửu Long luôn có diện tích cây lương thực lớn hơn ĐB sông Hồng.

**D.** Diện tích cây lương thực của Đông Nam Bộ giảm chậm hơn ĐB sông Hồng.

**Câu 59:** Cho biểu đồ:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG THAN, DẦU, ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995- 2014

|  |
| --- |
|  |

Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 1995 – 2014?

**A.** Điện tăng liên tục nhưng chậm hơn than.

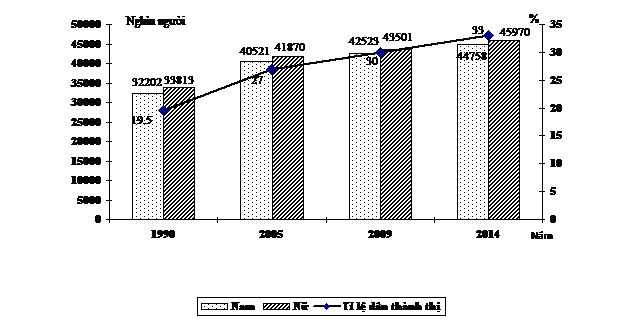
**B.** Than tăng nhanh nhưng chưa ổn định.

**C.** Than, dầu thô, điện có tốc độ tăng trưởng khác nhau.

**D.** Dầu thô tăng liên tục nhưng tăng chậm nhất.

**Câu 60:** Cho biểu đồ:

**DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ DÂN SỐ THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2014**



Căn cứ vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi dân số và tỉ lệ dân số thành thị của nước ta giai đoạn 1990 – 2014?

**A.** dân số nam luôn ít hơn dân số nữ. **B.** Dân số nam tăng chậm hơn nữ.

**C.** Dân số nam, nữ tăng liên tục. **D.** Tỉ lệ dân số thành thị tăng liên tục.

**CHỦ ĐỀ 2. KĨ NĂNG KHAI THÁC ÁT LÁT ĐỊA LÍ VIỆT NAM**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. Các bước đọc Át lát Địa lý Việt Nam**

*-* **Bước 1**: Tìm hiểu rõ cấu trúc Atlat Địa lý Việt Nam:Atlat Địa lý Việt Nam bao giờ cũng trình bày từ phần chung đến phần riêng, từ khái quát đến cụ thể, từ tự nhiên đến dân cư và kinh tế, từ cả nước đến các vùng…)

- **Bước 2**: Học thuộc, nhớ và sử dụng được trang Kí hiệu chung trong Atlat Địa lý Việt Nam (nhớ thuộc các kí hiệu và chú giải của Atlat Địa lý Việt Nam, vận dụng được đọc trong các trang của Át lát).

*-* **Bước 3**: Nhận biết, chỉ và đọc được tên các đối tượng Địa lý trên Bản đồ

Các đối tượng địa lý trên bản đồ thuộc nhiều loại: tự nhiên, kinh tế, xã hội. Kỹ năng nhận biết, chỉ và đọc các đối tượng đại lý trên bản đồ rất đơn giản nhưng là kỹ năng cơ bản. Do đó phải rèn luyện kỹ năng này trước tiên trong quá trình dạy học cho HS. Khó khăn nhất là HS phải tìm ra các đối tượng trên bản đồ. GV lưu ý với HS rằng trong từng trang Át lát cũng đã có chú giải, nếu đối tượng trên bản đồ không có sẵn trong chú giải ở trang đó thì phải tìm ở trang đầu của Át lát. Vì thế trong quá trình dạy học, giáo viên cho HS nhìn vào chú giải, sau đó tìm trên bản đồ trong Atlat và có thể yêu cầu HS ghi nhớ hình dạng, đặc trưng kí hiệu của đối tượng Địa lý đó để sau này HS dễ dàng trả lời và nhanh chóng tìm được đối tượng đó.

**- Bước 4**: Đọc kĩ câu hỏi và nội dung bài học để tìm đúng trang Atlat chứa nội dung thông tin cần trả lời và bài học.

- **Bước 5**: Đọc, hiểu và khai thác tốt các loại biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh trong Atlat để bổ sung kiến thức về địa lý cho bài học.

- **Bước 6**: Tìm ra mối quan hệ giữa các đối tượng Địa lý qua các trang của Atlat để khai thác có hiệu quả nhất.

**II. Một số dạng câu hỏi khi sử dụng Át lát Địa lý**

**1. Sử dụng Atlat để trả lời câu hỏi trắc nghiệm khách quan trực tiếp về Atlat trong đề thi**

**a. DẠNG 1: KỂ TÊN ( MỨC ĐỘ ĐƠN GIẢN)**

*- Kể tên các đối tượng địa lí trên phạm vi cả nước*

+Ví dụ 1: Dựa vào Átlát Địa lí trang 23, hãy cho biết hầu hết các tuyến đường sắt của nước ta đều kết nối với trung tâm kinh tế nào sau đây

**A.** TP Hải Phòng **B.** TP Hồ Chí Minh **C.** TP Đà Nẵng **D.** TP Hà Nội

+ Ví dụ 2: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào sau đây **không phải có** quy mô dân số trên 1 triệu người?

**A.** Hà Nội. **B.** Hải Phòng.

**C.** Đà Nẵng. **D.** TP. Hồ Chí Minh

*- Kể tên các đối tượng địa lí trong phạm vi 1 vùng, 1 khu vực lãnh thổ*

Ví dụ 1: Căn cứ Átlát trang 30, tỉnh duy nhất thuộc vùng trung du miền núi Bắc Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (năm 2007) là

**A.** Vĩnh Phúc **B.** Phú Thọ **C.** Bắc Ninh **D.** Quảng Ninh

+ Ví dụ 2: Căn cứ vào Átlát Địa lí trang 25, các địa điểm du lịch nào sau đây **không thuộc** vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Đá Nhảy **B.** Sầm Sơn **C.** Thiên Cầm **D.** Đồ Sơn

- Kể tên các đối tượng địa lí có điều kiện kèm theo

+ Ví dụ 1: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô trên 15 – 100 nghìn tỉ đồng?

+ Ví dụ 2: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô dưới 10 nghìn tỉ đồng?

**A.** Việt Trì.

**B.** Phúc Yên.

**C.** Hải Phòng.

**D.** Hạ Long

**b. DẠNG 2: NHẬN XÉT, SO SÁNH...**

- *Nêu và nhận xét sự phân bố của các đối tượng địa lí*

Ví dụ: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết nhóm đất nào có diện tích lớn nhất ở nước ta ?

A. Đất feralit trên đá badan.

B. Đất feralit trên đá vôi.

C. Đất xám trên phù sa cổ.

D. Đất feralit trên các loại đá khác

*- So sánh các đối tượng địa lí cùng loại với nhau*

Ví dụ: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, các thành phố có qui mô dân số trên 1 triệu người ở nước ta là

**A.** Hà Nội – Hải Phòng- Thành phố Hồ Chí Minh

**B.** Hà Nội- Đà Nẵng- Thành phố Hồ Chí Minh

**C.** Hà Nội – Hải Phòng- Cần Thơ

**D.** Hà Nội – Đà Nẵng- Cần Thơ

- *Nhận xét và giải thích sự phân bố của các đối tượng địa lí*

Ví dụ: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam, các trung tâm công nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ tập trung chủ yếu ở

A. Phía Bắc.

B. Phía Nam

C. Phía Đông

D. Phía Tây.

*- Nhận xét chung về sự phân bố*

Ví dụ: Căn cứ vào Átlát trang 20, vùng có sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước là

A. Đồng bằng sông Hồng

B. Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Đông Nam Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

**c. DẠNG 3: PHÂN TÍCH CÁC BIỂU ĐỒ TRONG ATLAT**

Ví dụ: Dựa vào Átlát Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết tháng đỉnh lũ trên sông Mê Kông vào tháng mấy?

A. Tháng 7

B. Tháng 8

C. Tháng 9

D. Tháng 10

**2. Sử dụng Atlat để khai thác kiến thức phục vụ cho các câu hỏi khác.**

**\* Dạng 1:** Dựa vàoÁtlát Địa lí Việt Nam để trình bày đặc điểm của đối tượng, hiện tượng nào đó.

- Ví dụ 1: dựa vào Átlát Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học trình bày đặc điểm vị trí địa lí và lãnh thổ nước ta.

- Ví dụ 2: dựa vào Átlát Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học trình bày đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta.

**\* Dạng 2: Dạng so sánh, chứng minh**

**- Ví dụ 1:** dựa vào Átlát Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học so sánh đặc điểm địa hình khu vực đồi núi Đông Bắc và Tây Bắc.

- Ví dụ 2: dựa vào Átlát Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học chứng minh nhiệt độ nước ta có sự phân hóa theo chiều Bắc – Nam.

\* Dạng 3: Dạng phân tích, giải thích

- Ví dụ 1: dựa vào Átlát Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học hãy nhận xét và giải thích sự phân bố ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm nước ta.

- Ví dụ 2: dựa vào Átlát Địa lí Việt Nam kết hợp kiến thức đã học hãy phân tích và giải thích sự phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**I. NHẬN BIÊT**

Câu 1: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 6 – 7, cho biết cửa sông nào sau đây **không thuộc** hệ thống sông Tiền và sông Hậu?

A. Cửa Tiểu

B. Cửa Đại

C. Cửa Soi Rạp.

D. Cửa Trần Đề.

Câu 2 : Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 4 -5, tỉnh không giáp với Lào là

A. Lai Châu.

B. Điện Biên.

C. Sơn La.

D. Thanh Hóa.

Câu 3 : Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết miền khí hậu phía Bắc **không** có vùng khí hậu nào sau đây ?

A. Vùng khí hậu Tây Bắc.

B. Vùng khí hậu Đông Bắc.

C. Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ.

D. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

Câu 4 : Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 11, hãy cho biết nhóm đất nào có diện tích lớn nhất ở nước ta ?

A. Đất feralit trên đá badan.

B. Đất feralit trên đá vôi.

C. Đất xám trên phù sa cổ.

D. Đất feralit trên các loại đá khác.

Câu 5: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, phần lớn lãnh thổ tỉnh Kon Tum có mật độ dân số là

A. Dưới 50 người/km2.

B. Từ 50 – 100 người/km2.

C. Từ 101 – 200 người/km2.

D. Từ 201 – 500 người/km2.

Câu 6: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị có quy mô dân số trên 1 000 000 người là

A. Hải Phòng.

B. Hạ Long.

C. Nam Định.

D. Thái Nguyên.

Câu 7: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây là đô thị loại 2 ở vùng Tây Nguyên?

A. Kon Tum.

B. Pleiku.

C. Đà Lạt.

D. Bảo Lộc.

Câu 8: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 16, dân tộc có dân số đông thứ 3 ỏ nước ta năm 2009 là

A. Tày.

B. Thái.

C. Mường.

D. Hoa.

Câu 9: Dựa vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết đâu **không** phải là di sản văn hóa thế giới?

A. Cố đô Huế.

B. Phố cổ Hội An.

C. Di tích Mỹ Sơn.

D. Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 10: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 25, trong cơ cấu khác du lịch quốc tế đến nước ta phân theo khu vực, quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2007, tỉ lệ lớn nhất thuộc về

A. Đông Nam Á.

B. Trung Quốc.

C. Hoa Kì.

D. Nhật Bản.

**II. THÔNG HIỂU**

Câu 1: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 12, cho biết phân khu địa lí động vật nào thuộc phần lãnh thổ phía Bắc?

A. Khu Bắc Trung Bộ.

B. Khu Trung Trung Bộ.

C. Khu Nam Trung Bộ.

D. Khu Nam Bộ.

Câu 2: Căn cứ Átlát trang 21, hãy cho biết đâu **không** phải là ngành chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp Đà Nẵng ?

A. Đóng tàu

B. Chế biến nông sản

C. Cơ khí

D. Hóa chất, phân bón

Câu 3: Dựa vào Átlát trang 24, Việt Nam có giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa lớn nhất với quốc gia

A. Hoa Kỳ.

B. Xin-ga-po.

C. Trung Quốc.

D. Nhật Bản.

Câu 4: Dựa vào Átlát Địa lí trang 25, các di sản văn hóa thế giới là

A. Hạ Long, cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn

B. Phố cổ Hội An, cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn

C. Cố đô Huế, phố cổ Hội An, Phong Nha – Kẻ Bàng.

D. Di tích Mỹ Sơn, cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 5: Dựa vào Átlát trang 22, các nhà máy nhiệt điện có công suất dưới 1000MW là

A. Phú Mỹ, Bà Rịa, Uông Bí.

B. Trà Nóc, Bà Rịa, Phú Mỹ.

C. Ninh Bình, Phả Lại, Thủ Đức

D. Ninh Bình, Bà Rịa, Thủ Đức.

Câu 6: Dựa vào Átlát trang 23, cửa khẩu quốc tế thuộc tỉnh Quảng Trị là

A. Cầu Treo

B. Lao Bảo

C. Cha Lo

D. Nậm Cắn.

Câu 7: Căn cứ Átlát trang 20, cho biết đâu **không phải** là các tỉnh có độ che phủ rừng trên 60%?

A. Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ

B. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum

C. Tuyên Quang, Lâm Đồng, Kon Tum

D. Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.

Câu 8: Căn cứ vào Átlát trang 20, vùng có sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước là

A. Đồng bằng sông Hồng

B. Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Đông Nam Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 9: Căn cứ Átlát trang 19, vùng có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực thấp nhất cả nước là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ

B. Bắc Trung Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ

D. Tây Nguyên

Câu 10: Căn cứ Átlát trang 19, vùng có tỉ lệ diện tích trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng trên 50% là

A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên

B. Trung du miền núi Bắc Bộ

C. Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên

D. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ

**III. VẬN DỤNG CẤP ĐỘ THẤP**

Câu 1: Căn cứ Atlat Địa lí trang 30, cho biết đâu là các trung tâm công nghiệp thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Hà Nôi, Hải Phòng, Hải Dương, Hạ Long.

B. Hà Nôi, Hải Phòng, Huế, Hải Dương.

C. Hải Phòng, Hải Dương, Hạ Long, Huế

D. Hà Nôi, Hải Phòng, Huế, Hạ Long.

Câu 2: Căn cứ Átlát trang 19, vùng có số lượng đàn trâu lớn nhất cả nước là

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

Câu 3: Dựa vào Átlát trang 22, vùng có nhiều trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nhất là

A. Đồng bằng sông Cửu Long

B. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận

C. Đông Nam Bộ

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 4: Căn cứ Átlát trang 23, các tuyến đường ngang ở Bắc Trung Bộ là

A. 1, 7, 8.

B. 1, 7, 8.

C. 7, 8, 9

D. 1, 8, 9.

Câu 5: Căn cứ Átlát trang 24, vùng có giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng

B. Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Đông Nam Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 6: Dựa vào Átlát trang 26, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào không thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?

A. Móng Cái

B. Cầu Treo

C. Thanh Thủy

D. Tây Trang

Câu 7: Căn cứ vào Átlát trang 27, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ phân bố ở đâu?

A. Vùng núi phía Tây

B. Phía Bắc

C. Ven biển phía Đông

D. Phía Nam

Câu 8: Dựa vào Átlát trang 23, quốc lộ 1A **không** đi qua vùng kinh tế

A. Đồng bằng sông Hồng

B. Bắc Trung Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ

D. Tây Nguyên.

Câu 9: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 25, các trung tâm du lịch có ý nghĩa có ý nghĩa vùng của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Hải Phòng, Hạ Long.

B. Lạng Sơn, Hải Phòng.

C. Hạ Long, Lạng Sơn.

D. Hạ Long, Thái Nguyên.

Câu 10: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh có số lượng đàn gia cầm lớn nhất ở vùng Bắc Trung Bộ là

A. Thanh Hóa, Nghệ An. B. Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

C. Nghệ An, Hà Tĩnh. D. Ninh Bình, Thanh Hóa.

**IV. VẬN DỤNG CẤP ĐỘ CAO**

Câu 1: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết 2 tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước thuộc các vùng kinh tế nào?

A. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

Câu 2: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, hai tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm

lớn nhất nước ta là

A. Bình Phước, Đăk Lăk. B. Lâm Đồng, Đăk Lăk.

C. Bình Dương, Bình Phước. D. Gia Lai, Lâm Đồng.

Câu 3: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, các tỉnh có tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với diện tích gieo trồng đạt dưới 10% tập trung chủ yếu tại

A. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ .

C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long .

D. Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ.

Câu 4: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tất cả các tỉnh của vùng kinh tế nào có tỉ lệ diện tích gieo trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực đạt dưới 60% ?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 5: Căn cứ vào Át lát Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết đâu là các trung tâm du lịch thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Huế, Đà Nẵng. B. Huế, Nha Trang.

C. Nha Trang, Vũng Tàu. D. Đà Nẵng, Nha